

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

Năm 2025

Nguồn kinh phí: Nguồn tự chủ; 15-xã sau 30/09; không tự chủ; Nguồn quỹ tiền thưởng

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ	3,927,000,000	3,927,000,000				
070	071			Giáo dục mầm non	3,927,000,000	3,927,000,000				
		6000		Tiền lương	1,236,742,213	1,236,742,213				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1,236,742,213	1,236,742,213				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	41,400,000	41,400,000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	41,400,000	41,400,000				
		6100		Phụ cấp lương	2,095,805,017	2,095,805,017				
			6101	Phụ cấp chức vụ	25,078,800	25,078,800				
			6102	Phụ cấp khu vực	380,691,000	380,691,000				
			6103	Phụ cấp thu hút	205,242,300	205,242,300				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21,825,819	21,825,819				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1,077,337,896	1,077,337,896				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	31,469,835	31,469,835				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	120,159,367	120,159,367				
			6121	Phụ cấp công tác tại nam ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	234,000,000	234,000,000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	8,510,000	8,510,000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	8,510,000	8,510,000				
		6250		Phúc lợi tập thể	1,820,000	1,820,000				
			6299	Chi khác	1,820,000	1,820,000				
		6300		Các khoản đóng góp	306,375,700	306,375,700				
			6301	Bảo hiểm xã hội	241,763,900	241,763,900				
			6302	Bảo hiểm y tế	48,489,000	48,489,000				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16,122,800	16,122,800				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	8,129,783	8,129,783				
			6501	Tiền điện	8,129,783	8,129,783				
		6550		Vật tư văn phòng	35,558,026	35,558,026				
			6551	Văn phòng phẩm	9,817,326	9,817,326				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7,680,010	7,680,010				
			6599	Vật tư văn phòng khác	18,060,690	18,060,690				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3,571,097	3,571,097				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2,641,097	2,641,097				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	930,000	930,000				
		6700		Công tác phí	77,374,000	77,374,000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	40,374,000	40,374,000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	28,650,000	28,650,000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	8,350,000	8,350,000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	105,864,164	105,864,164				
			6907	Nhà cửa	59,164,874	59,164,874				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5,283,940	5,283,940				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	31,739,740	31,739,740				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	9,675,610	9,675,610				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5,850,000	5,850,000				
			7049	Chi khác	5,850,000	5,850,000				
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	408,756,700	408,756,700				
070	071			Giáo dục mầm non	408,756,700	408,756,700				
		6100		Phụ cấp lương	45,000,000	45,000,000				
			6149	Phụ cấp khác	45,000,000	45,000,000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	78,756,700	78,756,700				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	78,756,700	78,756,700				
		6200		Tiền thưởng	245,000,000	245,000,000				
			6201	Thưởng thường xuyên	245,000,000	245,000,000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40,000,000	40,000,000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	40,000,000	40,000,000				
				TỔNG CỘNG	4,335,756,700	4,335,756,700				

Người lập
(Ký, họ và tên)

Kế toán
(Ký, họ và tên)

Ngày ... tháng ... năm 2025
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lò Văn An



Lò Văn An



Làm Thị Chính